

## THỦ TỤC BỒI THƯỜNG ĐƠN GIẢN

- 1 Khách hàng gọi điện đến tổng đài: **1900.54.54.75** để thông báo tổn thất và được PTI hướng dẫn thủ tục bồi thường.
- 2 Khách hàng nộp hồ sơ yêu cầu bồi thường tại Trung tâm bồi thường Bảo hiểm con người: Miền Bắc: Tầng 2, Zone 2A, CT1 - Tòa nhà Ban cơ yếu Chính phủ, Số 43 Lê Văn Lương, Phường Thanh Xuân, TP. Hà Nội.  
Miền Nam: Tầng 1, Tòa nhà Thủy Lợi 4, Số 205 Nguyễn Xí, Phường Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.
- 3 Khách hàng nhận thông báo từ PTI về phương án bồi thường trong vòng 15 ngày làm việc đối với hồ sơ đầy đủ và xác nhận email.
- 4 Khách hàng nhận tiền bồi thường từ PTI.

## BẢO LÃNH VIỆN PHÍ

(Áp dụng khi nằm viện điều trị (nội trú, trong ngày) do ốm bệnh và Điều trị răng tại các cơ sở y tế thuộc hệ thống bảo lãnh viện phí của PTI)  
Trước khi nhập viện, NDBH xuất trình thẻ bảo hiểm và giấy khai sinh/CCCD. Trước khi xuất viện, NDBH ký lên trên các chứng từ điều trị; thanh toán các chi phí vượt quá hoặc không thuộc phạm vi bảo hiểm.

• Quyền lợi "Trợ cấp" trong thời gian nằm viện (nếu có) và chi phí y tá chăm sóc tại nhà không được bảo lãnh. Khách hàng nộp lại Giấy ra viện và chứng từ trước khi nhập viện, sau xuất viện cho PTI để làm thủ tục bồi thường.

• Chỉ bảo lãnh trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 (8h30-17h30).

**Danh sách cơ sở y tế:** Danh sách các Cơ sở y tế (CSYT) nằm trong hệ thống bảo lãnh trực tiếp của PTI và danh sách các CSYT loại trừ được quy định cụ thể, cập nhật thường xuyên tại [pti.com.vn/benh-vien-lien-ke/](http://pti.com.vn/benh-vien-lien-ke/). Tham khảo thêm **Danh sách bảo lãnh viện phí Phúc An Sinh/Phúc An Sinh's Direct Billing List**.

## THANH TOÁN TRƯỚC - BỒI THƯỜNG SAU

### Lưu ý chung

- Trong vòng 30 ngày kể từ ngày điều trị tai nạn (với tai nạn) hoặc ngày ra viện (với Điều Trị Nội Trú, Điều Trị Trong Ngày) hoặc ngày đi khám bệnh (với Điều Trị Ngoại Trú) hoặc ngày từ vong, NDBH hoặc người thừa kế hợp pháp phải có trách nhiệm thông báo cho PTI biết;
- Nộp hồ sơ yêu cầu bồi thường cho PTI trong vòng 120 ngày kể từ ngày điều trị tai nạn (với tai nạn) hoặc ngày ra viện (với Điều Trị Nội Trú, Điều Trị Trong Ngày) hoặc ngày đi khám bệnh (với Điều Trị Ngoại Trú) hoặc ngày từ vong.

### Các chứng từ bao gồm:

- Giấy yêu cầu trả tiền bảo hiểm được kê khai bắt buộc đầy đủ theo mẫu của PTI; Có chữ ký và đóng dấu của đại diện Bên Mua Bảo Hiểm (trường hợp BMBH là tổ chức);
- Trường hợp thương tật vĩnh viễn do Ốm Bệnh, Thai Sảy, Tai Nạn: Giấy chứng thương/ Kết luận giám định thương tật do Cơ quan y tế hoặc Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên giám định cung cấp;
- Trường hợp từ vong: hồ sơ bệnh án trước khi từ vong (nếu có), giấy chứng tử/ giấy báo tử và giấy tờ có xác nhận nguyên nhân từ vong do cơ quan có thẩm quyền cấp; Giấy tờ chứng minh quyền thừa kế hợp pháp theo yêu cầu của Pháp luật về quyền thừa kế;
- Các chứng từ y tế: Giấy ra viện (đối với Điều Trị Nội Trú hoặc Điều Trị Trong Ngày); Giấy chứng nhận Phẫu Thuật (trường hợp phải Phẫu Thuật theo chỉ định của Bác Sĩ); Chỉ định và kết quả cận lâm sàng (xét nghiệm, X Quang, CT,...) (nếu có xét nghiệm, chụp chiếu...); Sổ khám bệnh/ Phiếu khám/Toa thuốc có chẩn đoán bệnh và chỉ định điều trị;
- Bản gốc các chứng từ thanh toán (hóa đơn, biên lai, phiếu thu, bảng kê chi tiết viện phí) theo quy định của Bộ Tài chính;
- Cung cấp các giấy tờ chứng minh nhân thân (đối với các hồ sơ yêu cầu bồi thường của người thân) trong các trường hợp PTI yêu cầu.
- Biên bản Tai Nạn, kết luận điều tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền (trường hợp bị Tai Nạn, có Công an tham gia giải quyết vụ việc);
- Giấy đăng ký xe; Giấy phép lái xe hợp lệ; (trường hợp Tai Nạn giao thông).

### Lưu ý:

- Trong trường hợp cần thiết, PTI có thể yêu cầu các chứng từ khác theo quy định của PTI để phục vụ cho việc chi trả bảo hiểm.
- Dấu hợp lệ của Cơ Sở Y Tế là dấu tròn. Trường hợp không có dấu tròn, phải cung cấp thông tin về mã số thuế và số Giấy phép đăng ký kinh doanh của cơ sở khám chữa bệnh trên chứng từ yêu cầu bồi thường.
- Các hóa đơn, chứng từ chỉ chấp nhận là Tiếng Anh/ Tiếng Việt.
- Những giấy tờ bản sao phải có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. NDBH và/ hoặc Người thụ hưởng phải chịu các chi phí phát sinh liên quan đến việc thu thập các giấy tờ nói trên.

## ĐỒNG HÀNH TỪ SỰ TIN TƯỞNG

## VÌ SAO CHỌN PTI?



### QUYỀN LỢI TOÀN DIỆN

Bảo vệ trước tai nạn, ốm bệnh, thai sản và nhiều rủi ro sức khỏe khác



### CHI PHÍ HỢP LÝ

6 gói linh hoạt, dễ dàng lựa chọn theo nhu cầu và ngân sách



### DỊCH VỤ TẬN TÂM

Đồng hành cùng khách hàng xuyên suốt quá trình sử dụng bảo hiểm



### HOTLINE 24/7

Hỗ trợ mọi lúc, kể cả ngoài giờ và cuối tuần.



### TRUNG TÂM BỒI THƯỜNG 2 MIỀN NAM – BẮC

PTI trực tiếp quản lý và xử lý bồi thường, đảm bảo nhất quán và chất lượng dịch vụ xuyên suốt

## A. ĐỐI TƯỢNG THAM GIA BẢO HIỂM

- Là công dân Việt Nam, người nước ngoài cư trú hợp pháp Việt Nam. Độ tuổi từ đủ 3 đến 60 tuổi, mở rộng tới 65 tuổi nếu tái tục liên tục từ năm 60 tuổi.
- Là khách hàng gửi tiết kiệm qua ngân hàng OCB (hoặc người thân: vợ, chồng, con nếu số tiền gửi tiết kiệm từ 2 tỷ VNĐ trở lên). Không áp dụng gói 6 cho NDBH từ 60 tuổi.

**Điều kiện:** Không bị bệnh tâm thần, bệnh phong, động kinh, ung thư, thương tật vĩnh viễn trên 80%.

Lưu ý: Yêu cầu kê khai Giấy Yêu cầu bảo hiểm đánh giá rủi ro từng Người được bảo hiểm trước khi cấp đơn bảo hiểm

## VUI LÒNG LIÊN HỆ HOTLINE

Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB)

Hotline OCB: 1900 1846

Địa chỉ: Tòa nhà The Hallmark, số 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

HOTLINE PTI: 1900 54 54 75



## CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM SỨC KHỎE

## AN TÂM TÍCH LŨY



200 TRIỆU → 1,196 TỶ

MỨC BẢO VỆ LINH HOẠT

B. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

| STT | TÊN QUYỀN LỢI                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính: VNĐ                                                     |                                                                      |                                                                      |                                                                      |                                                                      |                                                                      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Gói 1                                                                | Gói 2                                                                | Gói 3                                                                | Gói 4                                                                | Gói 5                                                                | Gói 6                                                                |
| I   | QUYỀN LỢI BẢO HIỂM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | VND 200.000.000                                                      | VND 350.000.000                                                      | VND 573.000.000                                                      | VND 855.000.000                                                      | VND 1.052.000.000                                                    | VND 1.196.000.000                                                    |
| I   | Phạm vi địa lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Việt Nam                                                             | Việt Nam                                                             | Việt Nam                                                             | Việt Nam                                                             | Việt Nam                                                             | Việt Nam                                                             |
| 1   | Tử vong, thương tật vĩnh viễn do tai nạn (giới hạn/năm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | VND 100.000.000                                                      | VND 200.000.000                                                      | VND 300.000.000                                                      | VND 400.000.000                                                      | VND 500.000.000                                                      | VND 600.000.000                                                      |
| 1.1 | Tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 100% STBH/năm                                                        | 100% STBH/năm                                                        | 100% STBH/năm                                                        | 100% STBH/năm                                                        | 100% STBH/năm                                                        | 100% STBH/năm                                                        |
| 1.2 | Thương tật bộ phận vĩnh viễn do tai nạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Chi trả theo Bảng tỷ lệ thương tật, tối đa không vượt quá 100% STBH. | Chi trả theo Bảng tỷ lệ thương tật, tối đa không vượt quá 100% STBH. | Chi trả theo Bảng tỷ lệ thương tật, tối đa không vượt quá 100% STBH. | Chi trả theo Bảng tỷ lệ thương tật, tối đa không vượt quá 100% STBH. | Chi trả theo Bảng tỷ lệ thương tật, tối đa không vượt quá 100% STBH. | Chi trả theo Bảng tỷ lệ thương tật, tối đa không vượt quá 100% STBH. |
| 2   | Chi phí y tế phát sinh do tai nạn (giới hạn/năm)<br>Chi phí y tế phát sinh do tai nạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | VND 50.000.000<br>100% STBH/năm                                      | VND 100.000.000<br>100% STBH/năm                                     | VND 100.000.000<br>100% STBH/năm                                     | VND 150.000.000<br>100% STBH/năm                                     | VND 150.000.000<br>100% STBH/năm                                     | VND 150.000.000<br>100% STBH/năm                                     |
| 3   | Tử vong/thương tật vĩnh viễn do ốm bệnh, thai sản (giới hạn/năm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | VND 50.000.000                                                       | VND 50.000.000                                                       | VND 50.000.000                                                       | VND 100.000.000                                                      | VND 150.000.000                                                      | VND 150.000.000                                                      |
| 4   | Nằm viện điều trị (điều trị nội trú, điều trị trong ngày) do ốm bệnh (giới hạn/năm). Đồng chi trả tại tất cả CSYT: 30% với độ tuổi từ 3-4 tuổi                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Không áp dụng                                                        | Không áp dụng                                                        | VND 30.000.000                                                       | VND 50.000.000                                                       | VND 60.000.000                                                       | VND 70.000.000                                                       |
| 4.1 | Viện phí/ ngày (giới hạn/ngày). Chi phí viện phí phát sinh trong quá trình nằm viện, bao gồm: Chi phí Phòng bệnh; Chi Phí Y Tế Thực Tế khác theo chỉ định của Bác Sĩ. Tối đa 60 ngày/năm                                                                                                                                                                                                                                          | Không áp dụng                                                        | Không áp dụng                                                        | VND 1.500.000                                                        | VND 2.500.000                                                        | VND 3.000.000                                                        | VND 3.500.000                                                        |
| 4.2 | Chi phí khám trước khi nhập viện (giới hạn/năm)<br>Chi phí điều trị ngay sau khi xuất viện (giới hạn/năm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Không áp dụng<br>Không áp dụng                                       | Không áp dụng<br>Không áp dụng                                       | VND 2.100.000<br>VND 2.100.000                                       | VND 3.500.000<br>VND 3.500.000                                       | VND 4.200.000<br>VND 4.200.000                                       | VND 4.900.000<br>VND 4.900.000                                       |
| 4.3 | Y tá chăm sóc tại nhà (giới hạn/năm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Không áp dụng                                                        | Không áp dụng                                                        | VND 1.000.000                                                        | VND 1.667.000                                                        | VND 2.000.000                                                        | VND 2.333.000                                                        |
| 4.4 | Vận chuyển y tế khẩn cấp (giới hạn/năm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Không áp dụng                                                        | Không áp dụng                                                        | VND 30.000.000                                                       | VND 50.000.000                                                       | VND 60.000.000                                                       | VND 70.000.000                                                       |
| 5   | Chi phí phẫu thuật do ốm bệnh. Loại trừ chi phí cấy ghép nội tạng (giới hạn/năm). Đồng chi trả tại tất cả CSYT: 30% với độ tuổi từ 3-4 tuổi                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Không áp dụng                                                        | Không áp dụng                                                        | VND 30.000.000                                                       | VND 50.000.000                                                       | VND 60.000.000                                                       | VND 70.000.000                                                       |
| 5.1 | Phẫu thuật nội trú/năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Không áp dụng                                                        | Không áp dụng                                                        | VND 30.000.000                                                       | VND 50.000.000                                                       | VND 60.000.000                                                       | VND 70.000.000                                                       |
| 5.2 | Phẫu thuật trong ngày và Thủ thuật điều trị/năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Không áp dụng                                                        | Không áp dụng                                                        | VND 15.000.000                                                       | VND 25.000.000                                                       | VND 30.000.000                                                       | VND 35.000.000                                                       |
| 5.3 | Phẫu thuật ngoại trú/ lần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Không áp dụng                                                        | Không áp dụng                                                        | VND 900.000                                                          | VND 1.500.000                                                        | VND 1.800.000                                                        | VND 2.100.000                                                        |
| 6   | Cấy ghép nội tạng (giới hạn/năm). Đồng chi trả tại tất cả CSYT: 30% với độ tuổi từ 3-4 tuổi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Không áp dụng                                                        | Không áp dụng                                                        | VND 60.000.000                                                       | VND 100.000.000                                                      | VND 120.000.000                                                      | VND 140.000.000                                                      |
| 7   | Thai sản nội trú (giới hạn/năm) chỉ áp dụng với độ tuổi từ 18-45<br>Đồng chi trả tại tất cả CSYT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Không áp dụng<br>Không áp dụng                                       | Không áp dụng<br>Không áp dụng                                       | VND 3.000.000<br>30%                                                 | VND 5.000.000<br>30%                                                 | VND 6.000.000<br>30%                                                 | VND 7.000.000<br>30%                                                 |
| 7.1 | Sinh thường / Sinh mổ / Biến chứng thai sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Không áp dụng                                                        | Không áp dụng                                                        | VND 3.000.000                                                        | VND 5.000.000                                                        | VND 6.000.000                                                        | VND 7.000.000                                                        |
| 7.2 | Chăm sóc em bé/Chi phí dưỡng nhi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Không áp dụng                                                        | Không áp dụng                                                        | VND 90.000                                                           | VND 150.000                                                          | VND 180.000                                                          | VND 210.000                                                          |
| 8   | Điều trị ngoại trú do ốm bệnh (giới hạn/năm)<br>Đồng chi trả tại tất cả CSYT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Không áp dụng<br>Không áp dụng                                       | Không áp dụng<br>Không áp dụng                                       | Không áp dụng<br>Không áp dụng                                       | Không áp dụng<br>Không áp dụng                                       | VND 4.000.000<br>30%                                                 | VND 6.000.000<br>30%                                                 |
|     | Giới hạn số lần khám/năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Không áp dụng                                                        | Không áp dụng                                                        | Không áp dụng                                                        | Không áp dụng                                                        | Không giới hạn                                                       | Không giới hạn                                                       |
|     | Chi phí điều trị ngoại trú/ (một lần khám): Chi phí khám bệnh; Chi phí Thuốc Kê Đơn Của Bác Sĩ; Chi phí chụp X-Quang, xét nghiệm, trị liệu học bức xạ, các liệu pháp ánh sáng do Bác Sĩ chỉ định và cần thiết cho việc chẩn đoán và điều trị bệnh; Vật Lý Trị Liệu, châm cứu, xoa bóp và bấm huyệt do Bác Sĩ chỉ định và thực hiện tại Bệnh Viện; Chi phí khám Vật Lý Trị Liệu lần đầu tiên đối với mỗi đợt (lìp trình) điều trị. | Không áp dụng                                                        | Không áp dụng                                                        | Không áp dụng                                                        | Không áp dụng                                                        | VND 800.000                                                          | VND 1.200.000                                                        |
|     | Điều trị răng/ nha khoa (giới hạn/năm)<br>Đồng chi trả tại tất cả CSYT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Không áp dụng<br>Không áp dụng                                       | Không áp dụng<br>Không áp dụng                                       | Không áp dụng<br>Không áp dụng                                       | Không áp dụng<br>Không áp dụng                                       | VND 2.000.000<br>30%                                                 | VND 3.000.000<br>30%                                                 |
| 9   | Điều trị răng cơ bản (chỉ được mua quyền lợi này khi đã mua Điều trị ngoại trú mục 1): Khám và chẩn đoán bệnh; Chụp X-quang; Điều trị các bệnh lý nha chu; Trám răng (amalgam, composite, fuji hoặc các chất liệu có giá tương đương); Điều trị tủy răng; Nhổ răng bệnh lý (có hoặc không cần Phẫu Thuật); Nhổ răng khôn.                                                                                                         | Không áp dụng                                                        | Không áp dụng                                                        | Không áp dụng                                                        | Không áp dụng                                                        | VND 2.000.000                                                        | VND 3.000.000                                                        |
| 10  | Tử vong do Sắt hại tấn công vô cớ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | VND 100.000.000                                                      | VND 200.000.000                                                      | VND 300.000.000                                                      | VND 400.000.000                                                      | VND 500.000.000                                                      | VND 600.000.000                                                      |
| 11  | Tử vong trong trường hợp Huấn luyện quốc phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | VND 100.000.000                                                      | VND 200.000.000                                                      | VND 300.000.000                                                      | VND 400.000.000                                                      | VND 500.000.000                                                      | VND 600.000.000                                                      |
| 12  | Tử vong do Không tặc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | VND 100.000.000                                                      | VND 200.000.000                                                      | VND 300.000.000                                                      | VND 400.000.000                                                      | VND 500.000.000                                                      | VND 600.000.000                                                      |
| 13  | Tử vong do Hải tặc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | VND 100.000.000                                                      | VND 200.000.000                                                      | VND 300.000.000                                                      | VND 400.000.000                                                      | VND 500.000.000                                                      | VND 600.000.000                                                      |
| 14  | Tử vong do Tai Nạn có Nồng độ cồn thấp (có nồng độ cồn không vượt quá 10 miligam/100 mililit máu hoặc 0,05 miligam/1 lít khí thở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | VND 100.000.000                                                      | VND 200.000.000                                                      | VND 300.000.000                                                      | VND 400.000.000                                                      | VND 500.000.000                                                      | VND 600.000.000                                                      |
| 15  | Tử vong do Đỉnh công, nổi loạn và bạo động dân sự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | VND 100.000.000                                                      | VND 200.000.000                                                      | VND 300.000.000                                                      | VND 400.000.000                                                      | VND 500.000.000                                                      | VND 600.000.000                                                      |
| 16  | Tử vong do Khủng bố                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | VND 100.000.000                                                      | VND 200.000.000                                                      | VND 300.000.000                                                      | VND 400.000.000                                                      | VND 500.000.000                                                      | VND 600.000.000                                                      |

C. BIỂU PHÍ BẢO HIỂM

| GÓI BẢO HIỂM      | Gói 1           | Gói 2           | Gói 3           | Gói 4           | Gói 5             | Gói 6             |
|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| BIỂU PHÍ BẢO HIỂM | VND 200.000.000 | VND 350.000.000 | VND 573.000.000 | VND 855.000.000 | VND 1.052.000.000 | VND 1.196.000.000 |
| Từ 3 - 4 tuổi     | VND 1.541.000   | VND 2.577.000   | VND 4.337.000   | VND 6.443.000   | VND 9.441.000     | VND 11.284.000    |
| Từ 5 - 17 tuổi    | VND 1.566.000   | VND 2.627.000   | VND 4.402.000   | VND 6.545.000   | VND 9.124.000     | VND 10.760.000    |
| Từ 18 - 45 tuổi   | VND 1.590.000   | VND 2.675.000   | VND 4.285.000   | VND 6.326.000   | VND 9.041.000     | VND 10.726.000    |
| Từ 46 - 65 tuổi   | VND 1.860.000   | VND 3.215.000   | VND 5.306.000   | VND 7.816.000   | VND 10.968.000    | VND 13.012.000    |

D. NỘI DUNG KHÁC

1. Thời gian chờ: Điều trị bệnh thông thường, răng (nha khoa): ba mươi (30) ngày. Điều trị Bệnh Đặc Biệt, Bệnh Có Sẵn: ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày. Điều trị Biến Chứng Thai Sản: chín mươi (90) ngày. Trường hợp sinh con: ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày. Tử vong do ốm bệnh thông thường (bao gồm nha khoa): 30 ngày. Tử vong do bệnh đặc biệt, bệnh có sẵn, thai sản: 365 ngày.
2. Thanh toán phí: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm được quy định cụ thể tại Phụ lục 02 Tài liệu Tóm tắt chương trình bảo hiểm hoặc GCNBH.
3. Chi tiết Quyền lợi bảo hiểm và điều kiện, điều khoản tham khảo theo Tài liệu Tóm tắt Chương trình bảo hiểm và Quy tắc bảo hiểm sức khỏe bản lệ ban hành kèm theo Quyết định số 28/QĐ-PTI ngày 13/03/2026 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện.
4. Trong mọi trường hợp, tổng số tiền PTI chi trả khi NDBH tử vong do Tai nạn (bao gồm cả các quyền lợi bảo hiểm 10-16) không vượt quá STBH của QLBH 1.
- Tài liệu này chỉ mang tính chất tham khảo. Trong mọi trường hợp, vui lòng tham khảo chi tiết Tài liệu Tóm Tắt Chương trình bảo hiểm và Quy tắc bảo hiểm để biết đầy đủ Quyền lợi bảo hiểm, điều khoản, điều kiện và các điểm loại trừ.